

**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC
SẢN XUẤT KHẤU QUẢNG NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28



CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 15/01/2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3303070165 ngày 30/12/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam, thay đổi lần thứ 9 vào ngày 29/08/2018 với mã số doanh nghiệp là 4000101608.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Forest Products Export Joint stock Company of Quang Nam.

Tên Công ty viết tắt: FOREXCO QUANGNAM.

Vốn điều lệ của Công ty: 30.000.000.000 VND (Ba mươi tỷ đồng).

Trụ sở của Công ty: Khối phố Câu Hà, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Nguyễn Thủy Nguyên	Chủ tịch HĐQT
Quảng Thanh Bình	Thành viên
Lưu Tiến Thành	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Quảng Thanh Bình	Giám đốc
Đặng Công Quang	Phó Giám đốc
Trịnh Tuấn Nguyễn Khương	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/10/2019)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Quảng Thanh Bình
Giám đốc

Quảng Nam, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Số. 362/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng NamKính gửi:**Các cổ đông****Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Ngọc Khánh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145.325.764.212	99.111.443.963
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12.512.416.735	12.941.467.181
1. Tiền	111		12.512.416.735	12.941.467.181
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	27.570.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27.570.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.751.969.057	32.747.936.289
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	46.656.806.668	33.278.575.868
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	6.356.390.045	3.894.190.452
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		310.188.400	335.108.750
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.170.414.590	3.393.192.432
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(8.778.666.605)	(8.153.131.213)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		36.835.959	-
IV. Hàng tồn kho	140		45.684.504.697	46.379.950.652
1. Hàng tồn kho	141	5.7	47.576.596.257	48.423.624.049
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.892.091.560)	(2.043.673.397)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.806.873.723	7.042.089.841
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	324.614.209	294.944.408
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.482.259.514	6.747.145.433
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.200.808.592	17.091.459.889
II. Tài sản cố định	220		17.768.261.192	16.151.078.690
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	15.632.191.192	14.015.008.690
- Nguyên giá	222		88.030.551.298	82.322.192.365
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.398.360.106)	(68.307.183.675)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	2.136.070.000	2.136.070.000
- Nguyên giá	228		2.136.070.000	2.136.070.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	4.368.757.902	660.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.368.757.902	660.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		63.789.498	280.381.199
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	63.789.498	280.381.199
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		167.526.572.804	116.202.903.852

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		93.161.102.051	57.850.428.372
I- Nợ ngắn hạn	310		93.161.102.051	57.850.428.372
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	11.645.687.686	14.396.499.846
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.587.068.534	1.398.309.856
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	4.440.648.164	3.480.585.092
4. Phải trả người lao động	314		6.200.732.140	14.636.818.372
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	158.161.257	197.757.927
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	686.229.368	1.974.110.890
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	53.056.904.163	14.580.294.973
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	15.361.034.532	7.186.051.416
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		24.636.207	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.365.470.753	58.352.475.480
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	74.365.470.753	58.352.475.480
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.755.878.435	6.755.878.435
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.609.592.318	21.596.597.045
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.596.597.045	8.609.983.960
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.012.995.273	12.986.613.085
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		167.526.572.804	116.202.903.852

Quảng Nam, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập



Phan Thị Kỳ Duyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Quý

Giám đốc



Quảng Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	200.069.938.599	193.572.609.452
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	2.148.530.900	36.514.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		197.921.407.699	193.536.095.452
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	149.694.685.845	145.833.783.699
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		48.226.721.854	47.702.311.753
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	700.224.038	1.154.689.566
7. Chi phí tài chính	22	5.23	980.274.963	1.828.290.709
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		784.727.458	1.621.744.719
8. Chi phí bán hàng	25	5.24	8.312.151.103	8.136.324.080
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	19.133.085.474	23.466.057.356
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		20.501.434.352	15.426.329.174
11. Thu nhập khác	31	5.25	941.577.332	996.086.931
12. Chi phí khác	32	5.25	1.375.526.445	171.772.742
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.25	(433.949.113)	824.314.189
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		20.067.485.239	16.250.643.363
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	4.054.489.966	3.264.030.278
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		16.012.995.273	12.986.613.085
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	5.337,67	4.328,87

Quảng Nam, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập



Phan Thị Kỳ Duyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Quý

Giám đốc



Quảng Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		182.335.431.699	196.708.632.568
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(124.966.008.013)	(102.331.889.024)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(36.462.875.463)	(42.755.603.306)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(754.388.168)	(1.655.923.227)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.264.030.278)	(1.235.578.570)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.812.307.963	27.285.832.427
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36.921.349.511)	(29.862.972.646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		779.088.229	46.152.498.222
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.145.091.782)	(6.628.434.552)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.570.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.920.350	511.385.295
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.423.540	17.757.836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.684.747.892)	(6.099.291.421)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		115.169.638.283	133.297.008.107
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(76.693.029.066)	(162.946.068.464)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		38.476.609.217	(29.649.060.357)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(429.050.446)	10.404.146.444
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	12.941.467.181	2.599.259.199
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(61.938.462)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.1	12.512.416.735	12.941.467.181

Quảng Nam, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

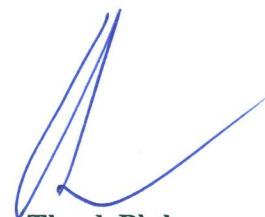
Giám đốc



Phan Thị Kỳ Duyên



Nguyễn Quý



Quảng Thanh Bình

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 15/01/2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3303070165 ngày 30/12/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam, thay đổi lần thứ 9 vào ngày 29/08/2018 với mã số doanh nghiệp là 4000101608.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Forest Products Export Joint stock Company of Quang Nam.

Tên Công ty viết tắt: FOREXCO QUANGNAM.

Vốn điều lệ của Công ty: 30.000.000.000 VND (Ba mươi tỷ đồng).

Trụ sở của Công ty: Khối phố Cầu Hà, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ. Chi tiết: Khai thác, chế biến gỗ và lâm đặc sản;
- Khai thác gỗ;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến gỗ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông lâm sản;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Buôn bán vật liệu xây dựng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng đường giao thông nông thôn, cầu cống nhỏ, công trình thủy lợi nhỏ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: Thiết kế và khai thác rừng trồng, thiết kế trồng rừng;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì. Chi tiết: Sản xuất bao bì carton.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán bao bì carton.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là sản xuất hàng mộc xuất khẩu.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Xí nghiệp Lâm Đặc sản Tam Kỳ	Khối phố 7, Phường Trường Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
Xí nghiệp Lâm nghiệp Quảng Nam	Khối phố 7, Phường Trường Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
Xí nghiệp Mộc Việt Đức	Số 462 Hùng Vương, Phường Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam
Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Hòa Nhơn	Thôn Thạch Nham Đông, Xã Hòa Nhơn, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng
Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Điện Ngọc	Khối phố Tứ Hà, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung và ghi sổ bằng máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng tại ngày 31/12/2019.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng tại ngày 31/12/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn..

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

a. **Nguyên tắc kế toán**

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định ghi nhận ban đầu bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

b. **Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

	Năm 2019 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	07

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm 2019, hoạt động chính của Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam là sản xuất sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu. Trong đó, doanh thu sản xuất đồ gỗ xuất khẩu chiếm tỷ lệ trên 94% tổng doanh thu nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	311.928.589	422.646.940
Tiền gửi ngân hàng	12.200.488.146	12.518.820.241
Tổng	12.512.416.735	12.941.467.181

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	27.570.000.000	27.570.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	27.570.000.000	27.570.000.000	-	-
Tổng	27.570.000.000	27.570.000.000	-	-

Đơn vị tính: VND

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	46.656.806.668	33.278.575.868
Kingfisher	17.287.292.218	10.956.703.625
Test Rite PTE LTD	2.500.927.686	5.942.625.500
Home Decor	4.897.746.209	3.339.917.156
Butlers	7.814.595.324	3.107.627.571
Các khoản phải thu khách hàng khác	14.156.245.231	9.931.702.016
Tổng	46.656.806.668	33.278.575.868

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.356.390.045	3.894.190.452
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Hoàng An	-	450.618.000
Đỗ Nguyễn	689.218.500	689.218.500
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thành Thông	630.000.000	-
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Vinh Phát	721.390.600	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	4.315.780.945	2.754.353.952
Tổng	6.356.390.045	3.894.190.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.5 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	3.170.414.590	(2.548.345.658)	3.393.192.432	(2.588.293.403)
Lãi cho vay trồng rừng	1.177.371.045	(1.177.371.045)	1.177.371.045	(1.177.371.045)
Tạm ứng	345.257.932	-	396.154.032	-
Ký cược, ký quỹ	231.540.000	-	231.540.000	-
Phải thu khác	1.416.245.613	(1.370.974.613)	1.588.127.355	(1.410.922.358)
Tổng	3.170.414.590	(2.548.345.658)	3.393.192.432	(2.588.293.403)

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	8.778.666.605	-	8.938.421.980	785.290.767

Trong đó:

	Quá hạn	Quá hạn	Quá hạn	Quá hạn
	6 tháng - 1 năm	1 - 2 năm	2 - 3 năm	trên 3 năm
Lãi cho vay trồng rừng	-	-	-	1.177.371.045
Công ty TNHH Tân Dung Huy	-	-	-	1.244.360.600
AKS Handels GMBHU.CO.KG	-	-	-	947.136.311
Abida SRL	-	-	-	794.338.263
Các đối tượng khác	-	-	-	4.615.460.386

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.406.142.394	-	17.289.628.703	-
Công cụ, dụng cụ	319.164.268	-	168.279.008	-
Chi phí SX KD dở dang	27.029.503.303	-	25.204.450.088	-
Thành phẩm	4.433.157.754	(1.892.091.560)	5.014.280.875	(2.043.673.397)
Hàng hóa	229.202.787	-	463.388.653	-
Hàng gửi bán	159.425.751	-	283.596.722	-
Tổng	47.576.596.257	(1.892.091.560)	48.423.624.049	(2.043.673.397)

Toàn bộ hàng tồn kho đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	324.614.209	294.944.408
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	84.768.838	40.336.625
Các khoản khác	239.845.371	254.607.783
Dài hạn	63.789.498	280.381.199
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	32.479.201	228.355.776
Các khoản khác	31.310.297	52.025.423
Tổng	388.403.707	575.325.607

19
TY
:H
:A
:N
:O

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	41.810.232.066	33.281.713.987	4.823.262.726	227.325.386	2.179.658.200	82.322.192.365
Tăng trong năm	1.640.461.000	3.945.047.939	225.160.000	-	-	5.810.668.939
Mua trong năm	1.640.461.000	3.945.047.939	225.160.000	-	-	5.810.668.939
Giảm trong năm	102.310.006	-	-	-	-	102.310.006
Thanh lý, nhượng bán	102.310.006	-	-	-	-	102.310.006
Số dư tại 31/12/2019	43.348.383.060	37.226.761.926	5.048.422.726	227.325.386	2.179.658.200	88.030.551.298
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	36.171.470.900	26.498.102.319	4.616.993.708	227.325.386	793.291.362	68.307.183.675
Tăng trong năm	1.762.949.372	2.109.424.684	52.783.316	-	268.329.065	4.193.486.437
Khấu hao trong năm	1.762.949.372	2.109.424.684	52.783.316	-	268.329.065	4.193.486.437
Giảm trong năm	102.310.006	-	-	-	-	102.310.006
Thanh lý, nhượng bán	102.310.006	-	-	-	-	102.310.006
Số dư tại 31/12/2019	37.832.110.266	28.607.527.003	4.669.777.024	227.325.386	1.061.620.427	72.398.360.106
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2019	5.638.761.166	6.783.611.668	206.269.018	-	1.386.366.838	14.015.008.690
Tại 31/12/2019	5.516.272.794	8.619.234.923	378.645.702	-	1.118.037.773	15.632.191.192

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 5.739.952.917 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 57.554.225.577 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	2.136.070.000	2.136.070.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm :	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>2.136.070.000</u>	<u>2.136.070.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>-</u>	<u>-</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2019	<u>2.136.070.000</u>	<u>2.136.070.000</u>
Tại 31/12/2019	<u>2.136.070.000</u>	<u>2.136.070.000</u>

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với diện tích 1.620 m² tại xã Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam có nguyên giá 1.905.070.000 đồng, mục đích sử dụng là xây dựng trụ sở làm việc của Văn phòng công ty và 308 m² đất tại phường Trường Xuân, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam có nguyên giá 231.000.000 đồng, mục đích sử dụng là xây dựng nhà ăn của nhân viên tại Xí nghiệp Lâm nghiệp Quảng Nam. Tất cả quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty hiện được thế chấp cầm cố tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - chi nhánh Đà Nẵng.

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm	130.000.000	660.000.000
Xây dựng cơ bản	4.238.757.902	-
<i>Nhà xưởng, nhà kho tại Xí nghiệp Điện Ngọc</i>	4.238.757.902	-
Tổng	<u>4.368.757.902</u>	<u>660.000.000</u>

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	11.645.687.686	11.645.687.686	14.396.499.846	14.396.499.846
Công ty TNHH Bao bì Tấn Đạt	1.334.042.277	1.334.042.277	2.773.838.525	2.773.838.525
Công ty TNHH Thương mại DV và Sản xuất Hiệp Nghĩa	743.399.580	743.399.580	1.229.921.902	1.229.921.902
Phải trả đối tượng khác	9.568.245.829	9.568.245.829	10.392.739.419	10.392.739.419
Tổng	<u>11.645.687.686</u>	<u>11.645.687.686</u>	<u>14.396.499.846</u>	<u>14.396.499.846</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019 VND
Phải nộp	3.480.585.092	5.978.773.987	5.018.710.915	4.440.648.164
Thuế giá trị gia tăng	216.554.814	1.133.697.023	964.093.639	386.158.198
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.264.030.278	4.054.489.966	3.264.030.278	4.054.489.966
Thuế thu nhập cá nhân	-	48.584.585	48.584.585	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	735.002.413	735.002.413	-
Thuế BVMT và thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	158.161.257	197.757.927
Lãi vay phải trả	43.940.022	13.600.732
Chi phí tạm nhập hàng hóa	44.900.235	102.672.318
Các khoản trích trước khác	69.321.000	81.484.877
Tổng	158.161.257	197.757.927

5.15 Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	686.229.368	1.974.110.890
Kinh phí công đoàn	120.497.000	27.628.000
Bảo hiểm xã hội	160.259.203	319.118.412
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	448.282.720
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	405.473.165	1.179.081.758
Tổng	686.229.368	1.974.110.890

5.16 Dự phòng phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	15.361.034.532	7.186.051.416
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	186.513.300	205.219.688
Dự phòng bảo hành công trình trồng rừng	1.018.178.635	980.831.728
Dự phòng quỹ tiền lương	6.486.342.597	-
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	7.670.000.000	6.000.000.000
Tổng	15.361.034.532	7.186.051.416

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		Phát sinh trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	53.056.904.163	53.056.904.163	115.169.638.283	76.693.029.093	14.580.294.973	14.580.294.973
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (1)	53.034.923.253	53.034.923.253	115.169.638.283	76.693.029.093	14.558.314.063	14.558.314.063
Kho bạc huyện Núi Thành	21.980.910	21.980.910	-	-	21.980.910	21.980.910
Tổng	53.056.904.163	53.056.904.163	115.169.638.283	76.693.029.093	14.580.294.973	14.580.294.973

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 56/2019/VCB-KHDN ngày 31/5/2019 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Hạn mức cho vay là 55.000.000.000 đồng (Năm mươi lăm tỷ đồng). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của bên vay. Lãi suất cho vay theo thông báo của Ngân hàng và cố định trong suốt thời gian nhận nợ, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Biện pháp đảm bảo tiền vay là các hợp đồng, thế chấp, cầm cố tài sản của công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.18 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	30.000.000.000	6.755.878.435	8.609.983.960	45.365.862.395
Lãi trong năm	-	-	12.986.613.085	12.986.613.085
Số dư tại 31/12/2018	30.000.000.000	6.755.878.435	21.596.597.045	58.352.475.480
Số dư tại 01/01/2019	30.000.000.000	6.755.878.435	21.596.597.045	58.352.475.480
Lãi trong năm	-	-	16.012.995.273	16.012.995.273
Số dư tại 31/12/2019	30.000.000.000	6.755.878.435	37.609.592.318	74.365.470.753

b. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn góp của các cổ đông	30.000.000.000	30.000.000.000
Tổng	30.000.000.000	30.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.755.878.435	6.755.878.435

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và CCDV	188.756.983.980	182.507.238.871
Doanh thu khai thác rừng	11.312.954.619	11.065.370.581
Tổng	200.069.938.599	193.572.609.452

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giảm giá hàng bán	130.747.000	36.514.000
Hàng bán bị trả lại	2.017.783.900	-
Tổng	2.148.530.900	36.514.000

5.21 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm và CCDV	140.141.128.506	136.967.942.836
Giá vốn khai thác rừng	9.553.557.339	8.317.926.915
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	547.913.948
Tổng	149.694.685.845	145.833.783.699

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.989.164	5.065.182
Lãi chênh lệch tỷ giá	694.234.874	1.149.624.384
Tổng	700.224.038	1.154.689.566

5.23 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	784.727.458	1.621.744.719
Lỗ chênh lệch tỷ giá	195.547.505	206.545.990
Tổng	980.274.963	1.828.290.709

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.24 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí bán hàng	8.312.151.103	8.136.324.080
Chi phí nhân viên	1.767.666.416	2.217.084.544
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	395.788.063	8.498.818
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.976.855	373.036.697
Chi phí khấu hao TSCĐ	258.088.464	199.535.094
Chi phí bảo hành	69.637.455	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.220.136.823	2.427.564.385
Chi phí bằng tiền khác	1.588.857.027	2.910.604.542
Chi phí quản lý	19.133.085.474	23.466.057.356
Chi phí nhân viên quản lý	7.421.669.878	10.776.529.519
Chi phí vật liệu quản lý	181.347.960	81.955.988
Chi phí đồ dùng văn phòng	244.751.274	268.193.848
Chi phí khấu hao TSCĐ	625.070.817	823.729.059
Thuế phí và lệ phí	297.731.808	114.315.417
Chi phí dự phòng	3.095.535.392	5.669.286.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.024.297.176	1.974.352.081
Chi phí bằng tiền khác	4.242.681.169	3.757.695.425
Tổng	27.445.236.577	31.602.381.436

5.25 Thu nhập khác và Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Thu đền bù giải phóng mặt bằng	777.652.940	-
Thu tiền cho thuê nhà	-	599.242.726
Thu tiền hỗ trợ, bồi thường	106.375.000	267.215.000
Thanh lý tài sản cố định	-	47.272.727
Thu nhập khác	57.549.392	82.356.478
Tổng	941.577.332	996.086.931
Chi phí khác		
Tiền phạt hợp đồng	15.255.453	17.405.244
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	688.688	10.675.399
Chi phí bị thu hồi đất rừng	616.463.845	-
Chi phí hàng bán bị trả lại	479.438.273	-
Chi phí khác	263.680.186	143.692.099
Tổng	1.375.526.445	171.772.742
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(433.949.113)	824.314.189

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	20.067.485.239	16.250.643.363
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	204.964.590	69.508.026
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	204.964.590	69.508.026
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>204.964.590</i>	<i>69.508.026</i>
Thu nhập tính thuế	20.272.449.829	16.320.151.389
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20,0%	20,0%
Thuê thu nhập hiện hành	4.054.489.966	3.264.030.278

5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.012.995.273	12.986.613.085
Các khoản điều chỉnh LNST		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.012.995.273	12.986.613.085
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.337,67	4.328,87

5.28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.088.358.399	140.482.416.683
Chi phí nhân công	44.626.472.691	40.066.216.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.193.486.437	3.865.919.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.816.830.037	16.683.822.826
Chi phí khác bằng tiền	8.526.447.878	7.523.112.371
Tổng	175.251.595.442	208.621.487.735

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

		Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Ban Giám đốc	Tiền lương	770.653.000	694.545.000
Tổng		770.653.000	694.545.000

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Thị Kỳ Duyên

Nguyễn Quý

Quảng Thanh Bình



CPA VIETNAM

A member of  **MOORE** *Members in principal cities throughout the world*

Moore Global Network Limited, registered in England and Wales with registered number 221527.

A list of directors names is available at the company's registered Office and principal place of business:
150 Aldersgate Street, London EC 1A 4AB, England, U.K.

Tel: +44 (0) 20 7334 9191, Fax: +44 (0) 20 7651 1637

www.moore-global.com

CPA VIETNAM was established in Hanoi, Vietnam more than a decade ago, CPA VIETNAM is a member firm of Moore Global Network Limited and managed by Moore Asia Pacific (MSAP).

Head office and principal place of business: 8th floor, VG office building, No 235 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam.

Tel: + 84 (24) 3 783 2121, Fax: + 84 (24) 3 783 2122

www.cpavietnam.vn